TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2019/DS-ST Ngày 03 tháng 01 năm 2020 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Việt Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh và ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tri - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:18C/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 11 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh P.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1962.

và bà Đào Thị T, sinh năm 1964.

Đều địa chỉ: Khu 5, xã S, huyện L, tỉnh P.

(Ông K và bà T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 19/01/2016 bà Ng có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T vay số tiền là 75.000.000đ. Khi vay ông K và bà T có viết giấy vay tiền và ký vào giấy vay

tiền. Hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 1.500.000đ/01 tháng. Ông K và bà T ủy quyền cho bà N lấy lương hưu hàng tháng để trừ vào tiền lãi và tiền gốc. Sau khi vay ông K và bà T trả cho bà N được 04 tháng, mỗi tháng 3.000.000đ sau đó không trả nữa. Từ ngày vay đến ngày 19/9/2016 bà N và bà T chốt lại số tiền gốc là 63.000.000đ và thống nhất mỗi tháng trả 3.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 1.300.000đ/01 tháng. Từ ngày 19/9/2016 đến ngày 18/01/2017 ông K và bà T có trả được 1, 2 tháng tiền lãi nhưng bà N không nhớ nhưng đến ngày 18/01/2017 bà N và bà T chốt số tiền nợ gốc là 63.000.000đ. Từ đó đến nay ông K và bà T không trả cho bà N số tiền gốc và tiền lãi nào nữa.

Tháng 01/2019 bà N đã làm đơn khởi kiện ông K và bà T nhưng sau đó bà N rút đơn khởi kiện để hai bên thỏa thuận nhưng nhiều lần bà N yêu cầu vợ chồng ông K bà T trả nợ nhưng ông bà không trả. Nay bà N đề nghị Tòa án nhân dân huyện L buộc ông K và bà T trả cho bà toàn bộ số tiền gốc là 63.000.000đ và tiền lãi là theo thỏa thuận là 1.300.000đ/01 tháng x 30 tháng là 39.000.000đ. Tổng số tiền gốc và lãi là 102.000.000đ.

Tại phiên tòa bà N đề nghị ông K và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 63.000.000đ và tiền lãi theo qui định là 1,125%/tháng tính từ ngày18/01/2017 đến nay.

Ý kiến của bị đơn: Bà Đào thị T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không có quan điểm gì.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Đức K trình bày:

Ngày 19/01/2016 vợ chồng ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T có vay của bà Nguyễn Thị N ở Khu Lâm Thao, thị trấn L, huyện L, tỉnh P số tiền là 75.000.000đ. Khi vay bà T là người viết giấy vay tiền và ông K và bà T có ký vào giấy vay tiền. Hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 1.500.000đ/01 tháng của số tiền trên. Hàng tháng bà T trả lãi và gốc với bà N như thế nào ông không được biết. Ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc trả số tiền lãi và số tiền gốc, đến nay ông không biết bà N và bà T chốt còn nợ gốc là bao nhiêu tiền. Nay bà N khởi kiện ông và bà T đối với số tiền gốc 63.000.000đ và tiền lãi từ ngày 18/01/2017 đến nay, ông K đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc là 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi theo qui định của pháp luật là 1,125%/tháng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao.

Về lệ phí giám định: Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí giám định.

Về án phí: Ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải trả cho bà số tiền nợ gốc 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày 18/01/2017 đến khi xét xử theo qui định là 1.125%/tháng. Do đó xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và bị đơn có địa chỉ tại khu 5, xã Sơn Dương, huyện L, tỉnh P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa bị đơn, ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T.

Về áp dụng pháp luật, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 *"Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự sô 33/2005/QH11…"*. Do hợp đồng vay tài sản giữa bà N và ông K bà T được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thấy rằng:

Về nội dung hợp đồng: Theo nội dung giấy vay tiền bản gốc ngày 19/01/2016 thì bà N có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T vay số tiền là 75.000.000đ. Giấy vay tiền có chữ ký của ông K và bà T. Theo bà N thì từ khi ông K và bà T vay tiền đến nay thì bà T có trả cho bà Nghĩa được 04 lần, mỗi lần trả 3.000.000đ trừ vào số tiền gốc và ngày 19/9/2016 bà N và bà T chốt nợ số tiền gốc còn nợ lại là 63.000.000đ. Đến ngày 18/1/2017 bà N và bà T lại chốt lại số tiền gốc là 63.000.000đ. Nay bà N yêu cầu ông K và bà T phải trả toàn bộ số tiền gốc còn nợ lại là 63.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án bà T đã được tòa án triệu tập nhiều lần nhưng bà T cố tình không đến làm việc nên

không có quan điểm gì, Tòa án nhân dân huyện L đã thu thập tài liệu chứng cứ và ra quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số: 1296/KLGĐ-PC09 ngày 06/11/2019 đã kết luận: 1, Chữ ký đứng tên Đào Thị T dưới mục "Người vay tiền" sau các chữ "Ký tên" trên "Giấy vay tiền" đề ngày 19/1/2016 so với chữ ký đứng tên Đào Thị T và các chữ Đào Thị T dưới mục "Người được tống đạt; Bên A (*Ký và ghi rõ họ tên*)" trên "Biên bản cấp, tống đạt văn bản tố tụng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" là do cùng một người viết ra". 2, Các chữ Đào Thị T dưới mục "Người vay tiền" sau các chữ "Ký tên" trên "Giấy vay tiền" đề ngày 19/1/2016 so với các chữ "Đào Thị T" dưới mục "Người được tống đạt; Bên A (*Ký và ghi rõ họ tên*)" trên "Biên bản cấp, tống đạt văn bản tố tụng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" là do cùng một người viết ra.

Tại biên bản lấy lời khai của ông K thì ông K thừa nhận ngày 19/01/2016 vợ chồng ông K và bà T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền là 75.000.000đ, giấy vay tiền do vợ ông là bà Thu viết và ông và bà Thu có ký tên. Hàng tháng bà T trả lãi và gốc với bà N như thế nào ông không được biết, đến nay ông không biết bà N và bà T chốt còn nợ tiền gốc là bao nhiêu. Ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc trả số tiền lãi và số tiền gốc. Nay bà N yêu cầu ông và bà T trả số tiền gốc 63.000.000đ thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật. Sự thừa nhận của ông K đối với số tiền gốc phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh P. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông K và bà T trả cho bà N số tiền gốc là 63.000.000đ.

Về lãi suất vay: Theo giấy vay tiền ngày 19/01/2016 được lập giữa bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T có thể hiện lãi suất thỏa thuận đối với số tiền 75.000.000đ là 1.500.000đ/01 tháng và sau khi chốt nợ còn lại là 63.000.000đ tiền gốc thì hai bên thỏa thuận thống nhất lãi suất là 1.300.000đ/01 tháng. Việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu tính lãi suất là 1,125%/ tháng đối với số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy các bên có thỏa thuận về lãi suất nên cần chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà N là phù hợp với qui định tại khoản 1 điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Thời điểm tính lãi đối với số tiền 63.000.000đ từ ngày 18/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 03/1/2020 là 35 tháng 16 ngày. Cụ thể: (63.000.000đ x 1,125%) x 35 tháng 16 ngày = 25.184.250đ (Hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Về thời hạn và phương thức thanh toán: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T trả toàn bộ số tiền gốc và lãi làm một lần vì vậy khi án có hiệu lực pháp luật cần buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả một lần toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà N là phù hợp với qui định của pháp luật.

[3] Về lệ phí giám định: Ngày 21/10/2019 Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số: 02/2019/TB-TA của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P. Bà Nghĩa đã nộp 2.000.000đ tiền chi phí giám định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của bà N là có căn cứ nên cần buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải chịu chi phí giám định là phù hợp.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 161, Khoản 1 Điều 162, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc là 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi là 25.184.250đ (Hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng). Tổng số tiền gốc và tiền lãi là 88.184.250 (Tám mươi tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng). Trả làm một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí giám định.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Đào Thị T phải chịu 4.409.000đ (Bốn triệu bốn trăm linh chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000403 ngày 17/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh P;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS L
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đinh Việt Giang